

**BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TỔNG CÔNG TY
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 511/TCT-KHKD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2020

V/v biểu giá dịch vụ tại cảng cạn

Tân Cảng – Hải Phòng

Kính gửi:

- Quý Hãng tàu / Đại lý Hãng tàu;
- Quý Khách hàng.

Trước tiên, Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCSG) xin chân thành cảm ơn Quý Hãng tàu/ Đại lý Hãng tàu và Khách hàng đã tin tưởng sử dụng dịch vụ của chúng tôi tại Cảng cạn Tân Cảng – Hải Phòng trong thời gian qua

Để đáp ứng nhu cầu của Hãng tàu, Đại lý hãng tàu, Khách hàng, chúng tôi đã mở rộng dịch vụ cung cấp tại Cảng cạn Tân Cảng – Hải Phòng. Đơn giá dịch vụ cụ thể như sau (**Đơn giá chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng**):

I. GIÁ CƯỚC TÁC NGHIỆP XẾP DỠ CONTAINER

1. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng container.

Bảng 01:

ĐVT: VNĐ/Container

Loại cont	Bãi - Ô tô	Bãi - Ô tô (Cont lạnh)
Cont < 20'		
- Có hàng	560.000	770.000
- Rỗng	380.000	550.000
Cont 40'		
- Có hàng	760.000	990.000
- Rỗng	540.000	770.000
Cont > 40'		
- Có hàng	840.000	1.056.000
- Rỗng	630.000	880.000

2. Các trường hợp tính tăng:

- Đối với container hàng mà kích thước hàng hóa có một trong các yếu tố chiều dài chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn (Cont quá khổ): giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại bảng 01.

- Đối với container chứa hàng nguy hiểm, độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, chất phóng xạ...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại giá tại Bảng 01.

- Container dạng Flatrack phải thu gom tại Bãi thì cước thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ container rỗng theo chiều tác nghiệp từ Bãi - Ô tô.

II. DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI:

1. Hàng Container:

1.1. Container khô:

Bảng 02:

ĐVT: VNĐ/container/ngày

Loại container	Từ ngày thứ 8	Từ ngày thứ 31 trở đi
Container ≤ 20':		
- Có hàng	11.000	16.500
- Rỗng	8.000	12.000
Container 40'		
- Có hàng	16.500	25.000
- Rỗng	12.000	18.000
Container 45'		
- Có hàng	24.000	36.000
- Rỗng	18.000	27.000

Lưu bãi hàng container nguy hiểm, container quá khổ, quá tải: cước tính tăng 50% đơn giá quy định tại Bảng 02.

Quy định về thời gian miễn phí lưu bãi:

- Đối với container rỗng/hàng thông thường: Miễn 07 ngày
- Đối với container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải: Miễn phí 05 ngày
- Đối với container SOC chờ xuất lên tàu, salan, phí lưu bãi sẽ được tính khoản 3 ngày.

1.2. Container lạnh có sử dụng điện:

- Container 20': 27.000 VNĐ/ cont/giờ
- Container 40': 48.000 VNĐ/ cont/giờ
- Phí cắm thử điện lạnh: 60.000 VNĐ/ lượt.

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh, mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ

2. Lưu Ô tô, xe chuyên dùng:

Bảng 03:

ĐVT: VNĐ/xe/ ngày

Lưu kho/Bãi	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101
Lưu kho	160.000	190.000	240.000
Lưu bãi	80.000	100.000	120.000

III. DỊCH VỤ KHÁC

1. Dịch vụ vệ sinh container:

Bảng 04:

ĐVT: VNĐ/container/lượt

Loại	Vệ sinh nước	Vệ sinh CN nhẹ
20' KHÔ	100.000	250.000
40' KHÔ	140.000	350.000

40' RF	280.000	400.000
--------	---------	---------

- Đối với trường hợp container bốc mùi hôi thối, gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường hoặc những trường hợp cont dính chất thải độc hại, nguy hiểm; phí vệ sinh sẽ được tính tăng 50% so với giá vệ sinh công nghiệp.

- Phí bóc tem: 50.000 đồng/tem

- Phí nhỏ đĩnh:

+ 50.000 đồng với trường hợp nhỏ 10 đĩnh

+ 100.000 đồng với trường hợp nhỏ từ 10 đĩnh trở lên

- Dịch vụ hun trùng: 800.000 đồng/container

2. Dịch vụ cân:

Bảng 05:

ĐVT: VNĐ/lượt

TT	Loại	Đơn giá
I	Cân dịch vụ	
1	Hàng 20'	70.000
2	Hàng 40'	100.000
3	Hàng khác	100.000
II	Cân hàng HBCX	
1	Hàng 20'	40.000
2	Hàng 40'	70.000

3. Dịch vụ đóng rút hàng Container

Bảng 06:

ĐVT: VNĐ/container

Mã số	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
A	Đối với hàng thông thường, hàng kiểm hóa			
1	Đóng/rút hàng thông thường từ xe chủ hàng, bãi cảng vào container hoặc ngược lại.			
	+ Đóng	850.000	1.440.000	2.090.000
	+ Rút	990.000	1.680.000	2.440.000
2	Đóng/rút hàng thông thường từ container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng.			
	+ Đóng, rút	1.480.000	2.300.000	3.640.000
B	Đối với hàng bao trong container thường, hàng trong container lạnh			
3	Đóng/rút hàng từ xe chủ hàng, bãi cảng vào container hoặc ngược lại.			
	+ Đóng	1.100.000	2.000.000	2.880.000
	+ Rút	1.870.000	3.370.000	4.900.000
4	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng.			

Mã số	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
	+Đóng, rút	2.420.000	3.800.000	6.030.000

*** Chú ý:**

- Đối với container hàng, rỗng đã được hạ trong kho bãi của ICD. Đơn giá đóng/rút container trên đã bao gồm các phí nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu.

- Đối với container rỗng dùng đóng/rút hàng phải vận chuyển từ các Depot về ICD, cước đóng rút được cộng thêm phí nâng container của Depot và phí vận chuyển.

- Biểu 6 áp dụng cho đóng/rút hàng không mùi, không độc hại và không thuộc 1 trong những mặt hàng dưới đây:

- +Hàng chung chủ
- +Yêu cầu dùng 2 loại phương tiện
- +Hàng yêu cầu đóng/rút kết hợp tháo/ chằng buộc đai kiện hàng
- +Hàng độc hại, IMDG
- +Hàng dễ vỡ, gạch ốp lát, linh kiện điện tử
- +Hàng sắt, tôn tấm, sắt thép phế liệu
- +Hàng thùng phuy
- +Hàng máy móc, thiết bị, xe công trình
- +Xe ô tô con
- +Hàng sắt, tôn cuộn, sắt, tôn tấm: 10T/cuộn hoặc dài >6m
- +Hàng gỗ cây, đá cục; Hàng cao su
- +Hàng bao Jumbo

Trường hợp hàng thuộc 1 trong những mặt hàng vừa nêu trên đây, hàng yêu cầu mang vác nặng, yêu cầu thiết bị xếp dỡ hiện đại, hàng máy móc thiết bị siêu trường, siêu trọng, sẽ báo giá đến khách hàng khi có kích thước, trọng lượng và phương án làm hàng cụ thể

IV. HIỆU LỰC

Bảng giá này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2020 cho đến khi có thông báo mới.

Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ của Quý Hãng tàu, Đại lý Hãng tàu và Quý Khách hàng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHKD, CNMB. P03

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

